



Hạ Long, ngày 12 tháng 4 năm 2022

BÁO CÁO
THUYẾT MINH TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NGÂN SÁCH
THÀNH PHỐ QUÝ I/2022

(Kèm theo Thông báo số 06/TB-TCKH ngày 12/4/2022 của phòng Tài chính - Kế hoạch)

1. Về thu ngân sách (biểu số 94/CK-NSNN ban hành kèm theo Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính)

Tổng thu ngân sách Thành phố hết quý I/2022 đạt 4.340,5 tỷ đồng, bằng 121,1% so với cùng kỳ. Trong đó:

1.1. Thu nội địa (Thu cân đối ngân sách Thành phố)

Thu nội địa hết quý I đạt 4.314,8 tỷ đồng, bằng 22,2% dự toán Tỉnh giao và 22,0% KH Thành phố, bằng 121,3% so với cùng kỳ.

Trong đó:

- Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước đạt 1.418,9 tỷ đồng, bằng 38,5% dự toán Tỉnh và KHTP, bằng 120,5% so với cùng kỳ.

- Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 312,4 tỷ đồng, bằng 42,0% dự toán Tỉnh và KHTP, bằng 128,0% so với cùng kỳ.

- Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh đạt 818,3 tỷ đồng, bằng 20,8% dự toán Tỉnh và KHTP, bằng 97,4% so với cùng kỳ.

- Thuế thu nhập cá nhân đạt 440,5 tỷ đồng, bằng 59,1% dự toán Tỉnh và KHTP, bằng 205,8% so với cùng kỳ.

- Thuế bảo vệ môi trường đạt 419,3 tỷ đồng, bằng 27,3% dự toán Tỉnh và KHTP, bằng 85,7% so với cùng kỳ.

- Lệ phí trước bạ đạt 106,2 tỷ đồng, bằng 21,4% dự toán Tỉnh và KHTP, bằng 126,2% so với cùng kỳ.

- Thu phí, lệ phí đạt 168,4 tỷ đồng, bằng 15,2% dự toán Tỉnh và KHTP, bằng 97,8% so với cùng kỳ.

Trong đó: Thu phí tham quan Vịnh Hạ Long thu nộp ngân sách (phần 89% tổng thu phí tham quan vịnh Hạ Long) là 2,7 tỷ đồng, bằng 0,5% dự toán Tỉnh và KHTP, bằng 133,6 % so với cùng kỳ.



- Thu tiền sử dụng đất 318,4 tỷ đồng, bằng 7,0% dự toán Tỉnh, bằng 6,7% KHTP, bằng 170,6% so với cùng kỳ.

- Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước 147,5 tỷ đồng, bằng 9,3% dự toán Tỉnh, bằng 9,3% KHTP, bằng 578,8% so với cùng kỳ.

- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đạt 16,8 tỷ đồng, bằng 51,1% dự toán tỉnh giao, bằng 44,8% KHTP, bằng 778,4% so với cùng kỳ.

- Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết đạt 13,8 tỷ đồng, bằng 28,9% dự toán tỉnh giao và KHTP, bằng 111,9% so với cùng kỳ.

- Thu khác ngân sách đạt 128,9 tỷ đồng, bằng 30,9% dự toán tỉnh giao, bằng 28,6% KHTP, bằng 225,2% so với cùng kỳ.

- Thu cấp quyền khai thác khoáng sản đạt 5,122 tỷ đồng, bằng 1,0% dự toán tỉnh giao và KHTP, bằng 9,9% so với cùng kỳ.

1.3. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 21,527 tỷ đồng.

2. Chi ngân sách (biểu số 95/CK-NSNN ban hành kèm theo Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính)

Tổng chi ngân sách Thành phố đạt 507,1 tỷ đồng, bằng 12,2% dự toán Tỉnh giao, bằng 12,% KHTP, bằng 102,7% so với cùng kỳ. Trong đó:

2.1. Chi đầu tư phát triển thực hiện 264,8 tỷ đồng, bằng 10,8% kế hoạch tỉnh giao, bằng 10,5% kế hoạch thành phố giao, bằng 109,5% so với cùng kỳ.

2.2. Chi thường xuyên thực hiện 227,5 tỷ đồng, bằng 15,0% dự toán tỉnh và 15,1% KHTP, bằng 96,8% so với cùng kỳ.

2.3. Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Tỉnh: 14,73 tỷ đồng.

Trên đây là khái quát tình hình thực hiện dự toán ngân sách Thành phố quý I năm 2022, phòng Tài chính - Kế hoạch Thành phố trân trọng thông báo./.





CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2022

(Kèm theo Thông báo số **06**/TB-TCKH ngày **12**/4/2022 của phòng Tài chính - Kế hoạch)

DVT: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN TỈNH Năm 2022	DỰ TOÁN THÀNH PHỐ NĂM 2022	THỰC HIỆN QUÝ I/2022	So sánh thực hiện với		
					KH Tỉnh	DT TP	Cùng kỳ
A	B	1	2	5	6=5/1	7=5/2	9=5/CK
A	TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	4.134.286	4.212.388	603.263	14,6	14,3	16,8
I	Thu cân đối NSNN	4.127.617	4.205.719	577.578	14,0	13,7	16,2
1	Thu nội địa	4.127.617	4.205.719	577.578	14,0	13,7	16,2
2	Thu viện trợ	0	0	0	0,0	0,0	0,0
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	6.669	6.669	21.527	322,8	322,8	106,2
III	Thu chuyển nguồn	0	0	4.158	0,0	0,0	0,0
IV	Thu quản lý qua ngân sách	0	0	0	0,0	0,0	0,0
V	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	0	0	0	0,0	0,0	0,0
VI	Thu kết dư ngân sách	0	0	0			
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	4.134.287	4.212.388	507.059	12,3	12,0	102,7
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	4.127.618	4.196.668	492.329	11,9	11,7	103,3
1	Chi đầu tư phát triển	2.449.228	2.524.386	264.828	10,8	10,5	109,5
2	Chi thường xuyên	1.513.346	1.505.866	227.501	15,0	15,1	96,9
3	Chi ủy thác cho ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Quảng Ninh cho vay giải quyết việc làm	0	0	0	0,0	0,0	0,0
4	Dự phòng ngân sách	165.044	166.416	0	0,0	0,0	0,0
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Tỉnh	6.669	6.669	14.730	220,9	220,9	86,3
III	Chi nộp ngân sách cấp trên	0	0	0	0,0	0,0	0,0
IV	Chi tạm ứng	0	0	0	0,0	0,0	0,0
V	Chi quản lý qua ngân sách		0				
VI	Dự nguồn cải cách tiền lương		9.051				



THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Kèm theo Thông báo số 06 /TB-TCKH ngày 12/4/2022 của phòng Tài chính - Kế hoạch)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	DỰ TOÁN TỈNH GIAO Năm 2022	DỰ TOÁN THÀNH PHỐ NĂM 2022	THỰC HIỆN QUÝ I/2022	So sánh thực hiện với (%)		
					DT Tỉnh	DT TP	Cùng kỳ
A	B	1	2	3	4=3/1	5=3/2	6=3/CK
A	TỔNG THU NSTP (I+II)	19.450.619	19.662.048	4.339.789	22,3	22,1	121,0
I	Thu nội địa*	19.443.950	19.655.379	4.314.104	22,2	21,9	121,2
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	3.685.400	3.685.400	1.418.969	38,5	38,5	120,5
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	744.000	744.000	312.404	42,0	42,0	128,0
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	3.931.940	3.931.940	818.318	20,8	20,8	97,4
4	Thuế thu nhập cá nhân	744.800	744.800	440.541	59,1	59,1	205,8
5	Thuế bảo vệ môi trường	1.537.000	1.537.000	419.315	27,3	27,3	85,7
6	Lệ phí trước bạ	497.000	497.000	106.226	21,4	21,4	126,2
7	Thu phí, lệ phí	1.109.800	1.110.437	168.433	15,2	15,2	97,8
	<i>Trong đó: Phí tham quan vịnh Hạ Long</i>	<i>500.000</i>	<i>500.000</i>	<i>2.721</i>	<i>0,5</i>	<i>0,5</i>	<i>133,6</i>
8	Các khoản thu về nhà, đất	6.199.900	6.377.463	481.981	7,8	7,6	223,8
-	<i>Thu hoa lợi công sản</i>	<i>1.000</i>	<i>1.000</i>	<i>0</i>	<i>0,0</i>	<i>0,0</i>	<i>0,0</i>
-	<i>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</i>	<i>32.900</i>	<i>37.534</i>	<i>16.805</i>	<i>51,1</i>	<i>44,8</i>	<i>778,4</i>
-	<i>Thu tiền sử dụng đất</i>	<i>4.575.000</i>	<i>4.746.429</i>	<i>317.702</i>	<i>6,9</i>	<i>6,7</i>	<i>170,2</i>
-	<i>Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước</i>	<i>1.591.000</i>	<i>1.591.000</i>	<i>147.474</i>	<i>9,3</i>	<i>9,3</i>	<i>578,8</i>
-	<i>Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước</i>	<i>0</i>	<i>1.500</i>	<i>0</i>	<i>0,0</i>	<i>0,0</i>	<i>0,0</i>
9	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	48.000	48.000	13.860	28,9	28,9	111,9
10	Thu khác ngân sách	417.610	450.839	128.935	30,9	28,6	225,2
11	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	493.500	493.500	5.122	1,0	1,0	9,9
12	Thu cổ tức	35.000	35.000	0	0,0	0,0	0,0
II	Thu viện trợ				0,0	0,0	0,0
III	Thu quản lý qua ngân sách	0	0	0	0,0	0,0	0,0
IV	Thu chuyển nguồn	0	0	4.158	0,0	0,0	0,0
V	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	6.669	6.669	21.527	322,8	322,8	106,2
VI	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	0	0	0	0,0	0,0	0,0
VII	Thu kết dư ngân sách	0		0	0,0	0,0	0,0



STT	Nội dung	DỰ TOÁN TỈNH GIAO Năm 2022	DỰ TOÁN THÀNH PHỐ NĂM 2022	THỰC HIỆN QUÝ I/2022	So sánh thực hiện với (%)		
					DT Tỉnh	DT TP	Cùng kỳ
A	B	1	2	3	4=3/1	5=3/2	6=3/CK
B	THU NGÂN SÁCH HUYỆN ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	4.134.286	4.212.388	603.263	14,6	14,3	128,7
1	Từ các khoản phân chia	3.227.807	3.289.307	449.690	13,9	13,7	123,6
2	Các khoản thu NS huyện được hưởng 100%	899.810	916.412	127.888	14,2	14,0	151,1
3	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	6.669	6.669	21.527	322,8	322,8	106,2
4	Thu chuyển nguồn	0	0	4.158	0,0	0,0	0,0
5	Thu quản lý qua ngân sách	0	0	0	0,0	0,0	0,0
6	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	0	0	0	0,0	0,0	0,0
7	Thu kết dư ngân sách	0	0	0	0,0	0,0	0,0

* Thu nội địa không bao gồm ghi thu - ghi chi vào ngân sách



THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2022

(Kèm theo Thông báo số 06 /TB-TCKH ngày 14/4/2022 của phòng Tài chính - Kế hoạch)

DVT: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	KH TỈNH Năm 2022	DỰ TOÁN THÀNH PHỐ 2022	THỰC HIỆN QUÝ I/2022	So sánh thực hiện với		
					KH Tỉnh	DT TP	Cùng kỳ
A	B	1	2	3	4=3/1	5=3/2	6=3/CK
	TỔNG CHI THÀNH PHỐ	4.134.287	4.212.388	507.059	12,3	12,0	102,7
A	CHI CÂN ĐỐI NS HUYỆN	4.127.618	4.196.668	492.329	11,9	11,7	103,3
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	2.449.228	2.524.386	264.828	10,8	10,5	109,5
1	Chi đầu tư XDCB Thành phố	2.449.228	2.518.279	264.828	10,8	10,5	109,5
2	Chi đầu tư XDCB nguồn tại phường		6.107	0	0,0	0,0	0,0
3	Công trình chuyển nguồn				0,0	0,0	100,0
3.1	Chuyển nguồn năm 2019 sang năm 2020				0,0	0,0	100,0
3.2	Nộp trả ngân sách số tạm ứng đã chuyển nguồn sang năm 2020				0,0	0,0	100,0
II	CHI THƯỜNG XUYÊN	1.513.346	1.505.866	227.501	15,0	15,1	96,9
	Trong đó:						
1	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	630.492	631.617	107.454	17,0	17,0	108,9
2	Chi khoa học và công nghệ		128	0	0,0	0,0	0,0
3	Chi y tế, dân số và gia đình	82.454	82.454	13.277	16,1	16,1	47,4
4	Sự nghiệp văn hóa, thể thao và phát thanh truyền hình	20.591	16.887	3.218			
7	Chi bảo vệ môi trường	159.425	173.319	3.484	2,2	2,0	79,3
8	Chi hoạt động kinh tế	194.036	173.223	8.224	4,2	4,7	107,9
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	277.749	274.479	48.400	17,4	17,6	83,9
10	Chi đảm bảo xã hội	77.952	83.388	28.029	36,0	33,6	146,8
11	Chi quốc phòng	34.671	34.482	9.239	26,6	26,8	90,6
12	Chi an ninh	6.303	6.302	1.345	21,3	21,3	109,7
13	Chi khác	29.673	29.587	4.832	16,3	16,3	107,5
II	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	165.044	166.416	0	0,0	0,0	0,0
1	Dự phòng Thành phố	154.949	156.927		0,0	0,0	0,0
2	Dự phòng phường	10.095	9.489		0,0	0,0	0,0

STT	CHỈ TIÊU	KH TỈNH Năm 2022	DỰ TOÁN THÀNH PHỐ 2022	THỰC HIỆN QUÝ I/2022	So sánh thực hiện với		
					KH Tỉnh	DT TP	Cùng kỳ
A	B	1	2	3	4=3/1	5=3/2	6=3/CK
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	6.669	6.669	14.730	220,9	220,9	86,3
1	Chương trình mục tiêu quốc gia (Kinh phí xây dựng nông thôn mới; Chương trình 135)				0,0	0,0	0,0
2	Cho các chương trình dự án quan trọng vốn đầu tư						
3	Chi đầu tư phát triển khác				0,0	0,0	0,0
4	Cho các nhiệm vụ, chính sách kinh phí thường xuyên	6.669	6.669	14.730			
C	CHI QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH			0	0,0	0,0	0,0
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN			0	0,0	0,0	0,0
E	CHI TẠM ỨNG				0,0	0,0	0,0
F	DỰ NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG		9.051				

